TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG

Đơn vị: 25-PX Thông gió đo khí - KS khí mỏ

Tháng 7 năm 2022

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	Lương KK trung cấp	PC AT VSV	Lương QS -ĐD-UCSC		Lương khác		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương				Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**256**	**143.385,0**	**157.034.000**	**6**	**2.366.384**	**6**	**2.419.154**	**500.000**			**5**	**2.000.000**				**61.256**	**164.380.794**	**7.903.000**	**1.482.200**	**988.300**	**1.382.100**	**550.000**		**393.754**	**634.000**	**572.000**	**13.905.354**	**150.475.440**	
1	HL-00271	Đoàn Văn Tuấn	11.446.000	28	18.956,0	20.760.446					300.000			2	600.000					21.660.446	939.700	176.200	117.500	149.000	55.000		271.997			1.709.397	19.951.049	
2	HL-01989	Nguyễn Văn Huệ	10.483.000	28	15.412,0	16.879.088								2	800.000					17.679.088	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000					1.304.900	16.374.188	
3	HL-02960	Vũ Ngọc Hiển	10.483.000	26	14.304,0	15.665.616	4	1.612.769	1	403.192										17.681.577	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000					1.304.900	16.376.677	
4	HL-03580	Phạm Văn Đức	10.483.000	22	12.738,0	13.950.546			5	2.015.962										15.966.508	838.700	157.300	104.900	148.700	55.000		121.757			1.426.357	14.540.151	
5	HL-03899	Phạm Tùng Dương	10.483.000	26	15.654,0	17.144.124					200.000									17.344.124	854.700	160.300	106.900	149.000	55.000					1.325.900	16.018.224	
6	HL-00108	Phạm Văn Lãnh	9.797.000	26	14.404,0	15.775.135	2	753.615												16.528.750	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000					1.232.800	15.295.950	
7	HL-00248	Nguyễn Tất Khanh	9.797.000	28	16.212,0	17.755.241														17.755.241	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000					1.232.800	16.522.441	
8	HL-00420	Nguyễn Ngọc Phượng	9.797.000	28	15.912,0	17.426.683								2	600.000					18.026.683	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000			295.000		1.527.800	16.498.883	
9	HL-04104	Nguyễn Văn Viễn	9.797.000	28	15.462,0	16.933.848														16.933.848	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000			339.000	572.000	2.143.800	14.790.048	
10	HL-02794	Phạm Huyền Thương	5.716.000	16	4.331,0	4.743.273													61.256	4.804.529	457.300	85.800	57.200	41.400	55.000					696.700	4.107.829	
2	**28**	**Tổ quan trắc**		**604**	**164.646,0**	**202.478.900**	**44**	**9.903.077**	**10**	**2.181.191**	**400.000**								**1.436.249**	**216.399.417**	**11.034.400**	**2.069.700**	**1.380.600**	**1.998.700**	**1.320.000**					**17.803.400**	**198.596.017**	
11	HL-00522	Lê Thị Như	6.329.000	18	4.695,0	5.773.833	8	1.947.385											40.096	7.761.314	506.400	95.000	63.300	70.600	55.000					790.300	6.971.014	
12	HL-01700	Lê Thị Thùy	6.329.000	26	6.470,0	7.956.698													57.380	8.014.078	506.400	95.000	63.300	72.900	55.000					792.600	7.221.478	
13	HL-02125	Nguyễn Thị Oanh	6.329.000	26	6.261,0	7.699.673													55.526	7.755.199	506.400	95.000	63.300	70.300	55.000					790.000	6.965.199	
14	HL-02145	Phạm Thị Hường	6.329.000	28	6.995,0	8.602.334					200.000								57.605	8.859.939	522.400	98.000	65.300	81.200	55.000					821.900	8.038.039	
15	HL-02173	Vũ Thị Thủy	6.329.000	18	4.083,0	5.021.205	8	1.947.385											34.869	7.003.459	506.400	95.000	63.300	63.000	55.000					782.700	6.220.759	
16	HL-00935	Mai Thị Vĩnh	5.753.000	23	5.784,0	7.113.067	3	663.808											57.987	7.834.862	460.300	86.300	57.600	71.700	55.000					730.900	7.103.962	
17	HL-01478	Trần Thị Liên	5.753.000	31	9.440,0	11.609.154													70.217	11.679.371	460.300	86.300	57.600	110.000	55.000					769.200	10.910.171	
18	HL-01707	Phạm Thị Hương Thơm	5.753.000	24	5.972,0	7.344.266													57.377	7.401.643	460.300	86.300	57.600	67.400	55.000					726.600	6.675.043	
19	HL-02040	Trần Thị Tuyền	5.753.000	26	6.444,0	7.924.724													57.149	7.981.873	460.300	86.300	57.600	73.200	55.000					732.400	7.249.473	
20	HL-02104	Phạm Thị Bến	5.753.000	29	7.857,0	9.662.407	2	442.538											62.472	10.167.417	460.300	86.300	57.600	95.000	55.000					754.200	9.413.217	
21	HL-02891	Đinh Thị Ngọc Yến	5.753.000	30	8.525,0	10.483.903													65.524	10.549.427	460.300	86.300	57.600	98.800	55.000					758.000	9.791.427	
22	HL-03050	Nguyễn Thị Hoan	5.753.000	25	6.006,0	7.386.078			1	221.269									55.396	7.662.743	460.300	86.300	57.600	70.000	55.000					729.200	6.933.543	
23	HL-04897	Nguyễn Thị Hà	5.753.000	30	8.672,0	10.664.681													66.654	10.731.335	460.300	86.300	57.600	100.600	55.000					759.800	9.971.535	
24	HL-04976	Phạm Thị Thùy Huế	5.753.000	20	5.160,0	6.345.682			5	1.106.346	200.000								59.491	7.711.519	476.300	89.300	59.600	70.300	55.000					750.500	6.961.019	
25	HL-05018	Hoàng Thị Hường	5.753.000	15	3.752,0	4.614.147	11	2.433.962	1	221.269									38.451	7.307.829	460.300	86.300	57.600	66.700	55.000					725.900	6.581.929	
26	HL-02794	Phạm Huyền Thương	5.716.000	10	3.050,0	3.750.839														3.750.839				31.500						31.500	3.719.339	
27	HL-02412	Nguyễn Hồng Nhung	5.480.000	19	5.083,0	6.250.988													61.687	6.312.675	438.500	82.300	54.900	56.800	55.000					687.500	5.625.175	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	Lương KK trung cấp	PC AT VSV	Lương QS -ĐD-UCSC		Lương khác		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương				Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
28	HL-00490	Nguyễn Thị Nền	5.480.000	25	6.872,0	8.451.071	2	421.538	1	210.769									63.383	9.146.761	438.500	82.300	54.900	85.100	55.000					715.800	8.430.961	
29	HL-00587	Nguyễn Thị Hương Xuân	5.480.000	21	5.104,0	6.276.814	4	843.077											56.043	7.175.934	438.500	82.300	54.900	65.400	55.000					696.100	6.479.834	
30	HL-02063	Phạm Thị Tám	5.480.000	27	9.990,0	12.285.535	2	421.538	1	210.769									85.316	13.003.158	438.500	82.300	54.900	123.400	55.000					754.100	12.249.058	
31	HL-02218	Nguyễn Thị Hồng	5.480.000	25	6.192,0	7.614.818													57.111	7.671.929	438.500	82.300	54.900	70.400	55.000					701.100	6.970.829	
32	HL-03180	Nguyễn Thị Hương	5.480.000	31	8.596,0	10.571.217			1	210.769									63.939	10.845.925	438.500	82.300	54.900	102.100	55.000					732.800	10.113.125	
33	HL-02204	Cao Kim Hạnh	5.185.000	26	7.711,0	9.482.859													68.386	9.551.245	414.900	77.800	51.900	89.400	55.000					689.000	8.862.245	
34	HL-04894	Nguyễn Thị Thu Phương	5.185.000	26	7.771,0	9.556.646													68.918	9.625.564	414.900	77.800	51.900	90.100	55.000					689.700	8.935.864	
35	HL-00813	Cù Thị Huyền	5.082.000	25	8.161,0	10.036.261	4	781.846											75.272	10.893.379	406.600	76.300	50.900	102.800	55.000					691.600	10.201.779	
3	**29**	**Tổ thông gió - đo khí**		**1.716**	**883.102,0**	**1.086.024.080**	**115**	**26.097.577**	**78**	**18.597.041**	**4.440.000**	**57.500.000**	**2.688.000**	**29**	**11.250.000**	**35**	**11.714.626**	**21.700.000**		**1.240.011.324**	**36.607.300**	**6.867.600**	**4.580.000**	**10.294.200**	**4.235.000**	**1.172.100**	**6.731.573**	**10.031.550**	**4.576.000**	**85.095.323**	**1.154.916.001**	
36	HL-04395	Thân Trung Kiên	8.108.000	25	10.652,0	13.099.652	2	623.692			520.000	1.000.000						300.000		15.543.344	690.300	129.500	86.300	146.400	55.000			462.000		1.569.500	13.973.844	
37	HL-01854	Vũ Trọng Minh	6.790.000	12	5.891,0	7.244.653						500.000						200.000		7.944.653				72.300	55.000					127.300	7.817.353	
38	HL-02880	Nguyễn Văn Luyên	6.790.000	15	4.898,0	6.023.479						500.000						150.000		6.673.479	543.300	101.900	68.000	59.600	55.000					827.800	5.845.679	
39	HL-00106	Lại Hoàng Sỹ	6.790.000	25	15.122,0	18.596.783						1.000.000	480.000					400.000		20.476.783	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000			630.000	520.000	2.067.200	18.409.583	
40	HL-00444	Vũ Bá Liệu	6.790.000	28	14.142,0	17.391.595						1.000.000						300.000		18.691.595	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000					917.200	17.774.395	
41	HL-00451	Nguyễn Văn Quyên	6.790.000	27	16.446,0	20.225.016						1.000.000	480.000	2	600.000			300.000		22.605.016	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000					917.200	21.687.816	
42	HL-00507	Nguyễn Xuân Lượng	6.790.000						2	522.308						23	5.714.626			6.236.934	568.900	106.700	71.200	54.900	55.000			520.000		1.376.700	4.860.234	
43	HL-00724	Hoàng Văn Hiếu	6.790.000	14	8.031,0	9.876.390	7	1.828.077	5	1.305.769		500.000	384.000					150.000		14.044.236	543.300	101.900	68.000	133.300	55.000					901.500	13.142.736	
44	HL-00831	Trịnh Hồng Quân	6.790.000	27	15.971,0	19.640.869					200.000	1.000.000		2	600.000			300.000		21.740.869	559.300	104.900	70.000	149.000	55.000		178.875			1.117.075	20.623.794	
45	HL-00845	Ngô Văn Hạ	6.790.000	24	12.034,0	14.799.212						1.000.000		2	600.000			300.000		16.699.212	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000		91.233			1.008.433	15.690.779	
46	HL-01251	Phạm Thế Hiển	6.790.000	28	17.218,0	21.174.409			1	261.154	320.000	1.000.000		2	600.000			300.000		23.655.563	568.900	106.700	71.200	149.000	55.000		77.090			1.027.890	22.627.673	
47	HL-01458	Trần Đình Tiến	6.790.000	29	16.772,0	20.625.925						1.000.000						300.000		21.925.925	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000					917.200	21.008.725	
48	HL-01587	Hoàng Ngọc Toán	6.790.000	23	13.201,0	16.234.369			3	783.462		1.000.000		1	400.000			300.000		18.717.831	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000					917.200	17.800.631	
49	HL-01851	Vũ Mạnh Trường	6.790.000	17	10.175,0	12.513.045	11	2.872.692				500.000	384.000					200.000		16.469.737	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000					917.200	15.552.537	
50	HL-02919	Nguyễn Văn Lê	6.790.000	21	11.367,0	13.978.947	6	1.566.923				500.000						200.000		16.245.870	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000					917.200	15.328.670	
51	HL-02955	Nguyễn Quốc Định	6.790.000	25	14.482,0	17.809.722						1.000.000						300.000		19.109.722	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000		77.912			995.112	18.114.610	
52	HL-02957	Trần Duy Hân	6.790.000	3	1.044,0	1.283.894			22	5.745.385		1.000.000						300.000		8.329.279	559.300	104.900	70.000	76.000	55.000		107.129	398.000		1.370.329	6.958.950	
53	HL-02973	Bùi Hữu Truật	6.790.000	23	12.973,0	15.953.979						1.000.000						300.000		17.253.979	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000		182.734	409.000		1.508.934	15.745.045	
54	HL-03035	Mạc Văn Ngân	6.790.000	24	9.856,0	12.120.744			1	261.154		1.000.000						300.000		13.681.898	543.300	101.900	68.000	129.700	55.000			311.000		1.208.900	12.472.998	
55	HL-03119	Hoàng Văn Nhâm	6.790.000	21	11.256,0	13.842.441	7	1.828.077				500.000						200.000		16.370.518	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000			507.000		1.424.200	14.946.318	
56	HL-03121	Trần Văn Hoan	6.790.000	28	15.993,0	19.667.924						1.000.000						300.000		20.967.924	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000		251.662			1.168.862	19.799.062	
57	HL-03229	Nguyễn Đình Thi	6.790.000	28	13.674,0	16.816.057					320.000	1.000.000						400.000		18.536.057	568.900	106.700	71.200	149.000	55.000					950.800	17.585.257	
58	HL-03913	Đặng Xuân Nam	6.790.000	27	12.085,0	14.861.931			1	261.154		1.000.000						300.000		16.423.085	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000		387.312			1.304.512	15.118.573	
59	HL-04671	Nguyễn Văn Đoái	6.790.000	27	14.841,0	18.251.214						1.000.000						400.000		19.651.214	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000					917.200	18.734.014	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	Lương KK trung cấp	PC AT VSV	Lương QS -ĐD-UCSC		Lương khác		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương				Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
60	HL-04679	Đào Phú Hương	6.790.000	29	15.503,0	19.065.330					640.000	1.000.000		1	400.000			400.000		21.505.330	594.500	111.500	74.400	149.000	55.000					984.400	20.520.930	
61	HL-04790	Nguyễn Tiến Dũng	6.790.000	23	9.988,0	12.283.075			1	261.154		1.000.000						300.000		13.844.229	543.300	101.900	68.000	131.300	55.000					899.500	12.944.729	
62	HL-06848	Trần Khắc Cương	6.790.000	25	14.914,0	18.340.988						1.000.000						400.000		19.740.988	543.300	101.900	68.000	149.000	55.000					917.200	18.823.788	
63	HL-02994	Nguyễn Thành Đô	5.854.000						13	2.927.000				2	600.000					3.527.000	494.000	92.700	61.800	28.800	55.000					732.300	2.794.700	
64	HL-00675	Nguyễn Văn Luân	5.854.000	22	12.492,0	15.362.453	4	900.615				1.000.000		2	600.000			300.000		18.163.068	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000	614.700		332.000		1.765.600	16.397.468	
65	HL-01663	Lê Mai Sinh	5.854.000	20	7.428,0	9.134.830	3	675.462										200.000		10.010.292	468.400	87.900	58.600	94.000	55.000					763.900	9.246.392	
66	HL-00558	Nguyễn Văn Lê	5.854.000	27	11.046,0	13.584.186						1.000.000						300.000		14.884.186	468.400	87.900	58.600	142.700	55.000			461.400		1.274.000	13.610.186	
67	HL-00738	Đoàn Xuân Nam	5.854.000	22	8.767,0	10.781.510			1	225.154		1.000.000		2	800.000			300.000		13.106.664	468.400	87.900	58.600	124.900	55.000					794.800	12.311.864	
68	HL-00819	Phạm Ngọc Chi	5.854.000	26	15.840,0	19.479.767						1.000.000						300.000		20.779.767	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000					818.900	19.960.867	
69	HL-01474	Bùi Văn Hiền	5.854.000	27	11.455,0	14.087.168						1.000.000						300.000		15.387.168	468.400	87.900	58.600	147.700	55.000		119.201	397.000		1.333.801	14.053.367	
70	HL-02694	Trần Văn Dương	5.854.000	26	11.125,0	13.681.339						1.000.000		1	400.000			300.000		15.381.339	468.400	87.900	58.600	147.700	55.000					817.600	14.563.739	
71	HL-03271	Nguyễn Văn Thành	5.854.000	27	13.736,0	16.892.303						1.000.000						400.000		18.292.303	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000					818.900	17.473.403	
72	HL-03297	Phạm Xuân Quyết	5.854.000	29	16.435,0	20.211.488	2	450.308				1.000.000						400.000		22.061.796	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000			461.400	182.000	1.462.300	20.599.496	
73	HL-03325	Nguyễn Thế Bách	5.854.000	23	11.759,0	14.461.022						1.000.000						400.000		15.861.022	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000					818.900	15.042.122	
74	HL-03581	Vương Thế Việt	5.854.000	24	14.457,0	17.778.977						1.000.000						300.000		19.078.977	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000					818.900	18.260.077	
75	HL-04031	Nguyễn Xuân Hùng	5.854.000	25	12.663,0	15.572.746												300.000		15.872.746	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000			467.000	728.000	2.013.900	13.858.846	
76	HL-04258	Đặng Văn Tâm	5.854.000	24	13.052,0	16.051.131					640.000	1.000.000				6	3.000.000	300.000		20.991.131	519.600	97.500	65.000	149.000	55.000		283.121			1.169.221	19.821.910	
77	HL-05127	Vũ Hải Đăng	5.854.000	22	13.585,0	16.706.606			5	1.125.769	520.000	1.000.000		1	400.000			300.000		20.052.375	510.000	95.700	63.800	149.000	55.000					873.500	19.178.875	
78	HL-05161	Vũ Quý Lựa	5.854.000	21	12.291,0	15.115.266			5	1.125.769								200.000		16.441.035	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000					818.900	15.622.135	
79	HL-06251	Phạm Ngọc Chỉnh	5.854.000	29	14.822,0	18.227.848						1.000.000	480.000					300.000		20.007.848	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000					818.900	19.188.948	
80	HL-06701	Phạm Văn Minh	5.854.000	23	13.040,0	16.036.374	2	450.308				1.000.000						300.000		17.786.682	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000		150.292			969.192	16.817.490	
81	HL-01111	Nguyễn Đức Sáng	5.804.000	12	3.978,0	4.892.078						500.000						150.000		5.542.078				49.300	55.000		91.038	328.000		523.338	5.018.740	
82	HL-02972	Bùi Hữu Bình	5.804.000	25	9.554,0	11.749.350	2	446.462				1.000.000						300.000		13.495.812	464.400	87.100	58.100	128.900	55.000			580.000		1.373.500	12.122.312	
83	HL-03941	Nguyễn Trung Sơn	5.804.000	23	7.635,0	9.389.395			5	1.116.154		1.000.000						300.000		11.805.549	464.400	87.100	58.100	112.000	55.000					776.600	11.028.949	
84	HL-01995	Trần Ngọc Tân	5.753.000	21	11.609,0	14.276.554	3	663.808				500.000	480.000					200.000		16.120.362	460.300	86.300	57.600	149.000	55.000					808.200	15.312.162	
85	HL-03328	Nguyễn Văn Phúc	5.609.000	10	5.024,0	6.178.431	1	215.731				500.000						150.000		7.044.162	448.800	84.200	56.100	64.600	55.000					708.700	6.335.462	
86	HL-02411	Đoàn Đăng Khoa	5.575.000	26	15.522,0	19.088.696					640.000	1.000.000						300.000		21.028.696	497.300	93.300	62.200	149.000	55.000		67.199			923.999	20.104.697	
87	HL-04443	Nguyễn Trọng Ánh	5.575.000	21	7.874,0	9.683.314	3	643.269				500.000						200.000		11.026.583	446.100	83.700	55.800	104.400	55.000					745.000	10.281.583	
88	HL-04625	Nguyễn Văn Dược	5.575.000	27	13.367,0	16.438.513	3	643.269				1.000.000						400.000		18.481.782	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000		81.115			870.715	17.611.067	
89	HL-04886	Lương Văn Sơn	5.575.000	16	6.948,0	8.544.534	10	2.144.231				500.000						150.000		11.338.765	446.100	83.700	55.800	107.500	55.000					748.100	10.590.665	
90	HL-05872	Nguyễn Văn Phương	5.575.000	26	11.809,0	14.522.511						1.000.000						300.000		15.822.511	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000					789.600	15.032.911	
91	HL-06217	Nguyễn Việt Hải	5.575.000	27	11.884,0	14.614.745	3	643.269			320.000							300.000		15.878.014	471.700	88.500	59.000	149.000	55.000					823.200	15.054.814	
92	HL-06274	Nguyễn Văn Thương	5.575.000	24	14.093,0	17.331.336								1	400.000			300.000		18.031.336	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000			467.000		1.256.600	16.774.736	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	Lương KK trung cấp	PC AT VSV	Lương QS -ĐD-UCSC		Lương khác		Lương AT	Giờ PN	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương				Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Truy thu BHXH	Thuế TNCN 2022	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
93	HL-06722	Lê Đức Hòa	5.575.000	19	7.768,0	9.552.957						500.000						200.000		10.252.957	446.100	83.700	55.800	96.700	55.000					737.300	9.515.657	
94	HL-07777	Vũ Văn Lộc	5.575.000	26	14.670,0	18.040.921						1.000.000						300.000		19.340.921	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000			475.750	728.000	1.993.350	17.347.571	
95	HL-00105	Nguyễn Văn Huy	5.527.000	14	7.385,0	9.081.950	7	1.488.038	5	1.062.885		500.000						200.000		12.332.873	442.200	83.000	55.300	117.500	55.000					753.000	11.579.873	
96	HL-00115	Triệu Văn Lợi	5.527.000	24	13.100,0	16.110.161						1.000.000						400.000		17.510.161	442.200	83.000	55.300	149.000	55.000					784.500	16.725.661	
97	HL-03116	Vũ Văn Tuấn	5.527.000	29	9.728,0	11.963.332						1.000.000						300.000		13.263.332	442.200	83.000	55.300	126.800	55.000		123.192			885.492	12.377.840	
98	HL-02816	Nguyễn Anh Tuấn	5.480.000	20	11.373,0	13.986.325	7	1.475.385			320.000	500.000		2	600.000			200.000		17.081.710	464.100	87.100	58.100	149.000	55.000					813.300	16.268.410	
99	HL-05162	Nguyễn Văn Đại	5.480.000	22	12.440,0	15.298.504	5	1.053.846				1.000.000		2	600.000			400.000		18.352.350	438.500	82.300	54.900	149.000	55.000			412.000		1.191.700	17.160.650	
100	HL-07937	Đoàn Văn Sang	5.309.000	29	16.025,0	19.707.275						1.000.000						300.000		21.007.275	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000	557.400	881.538	507.000		2.707.538	18.299.737	
101	HL-06263	Trương Sỹ Tuế	5.309.000	17	9.125,0	11.221.772												150.000		11.371.772	424.800	79.700	53.100	108.100	55.000			1.209.000	2.184.000	4.113.700	7.258.072	
102	HL-05194	Lê Văn Phát	5.309.000	6	3.259,0	4.007.864	17	3.471.269												7.479.133	450.400	84.500	56.300	68.900	55.000		280.744			995.844	6.483.289	
103	HL-06481	Nguyễn Văn Phúc	5.309.000	19	9.439,0	11.607.924	7	1.429.346	1	204.192		500.000						200.000		13.941.462	424.800	79.700	53.100	133.800	55.000		199.140	467.000	234.000	1.646.540	12.294.922	
104	HL-06487	Nguyễn Thanh Tâm	5.309.000	26	15.649,0	19.244.879						1.000.000						300.000		20.544.879	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000		201.487			963.087	19.581.792	
105	HL-06549	Diệp Minh Tuấn	5.309.000	27	15.668,0	19.268.245								1	400.000			400.000		20.068.245	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000					761.600	19.306.645	
106	HL-06752	Phạm Tuấn Anh	5.309.000	27	15.953,0	19.618.733												300.000		19.918.733	424.800	79.700	53.100	149.000	55.000		197.925			959.525	18.959.208	
107	HL-05816	Đàm Thanh Hải	5.264.000	22	12.888,0	15.849.447			1	202.462		1.000.000		5	1.650.000			400.000		19.101.909	421.200	79.000	52.700	149.000	55.000		1.373.645			2.130.545	16.971.364	
108	HL-07874	Phạm Đức Toàn	5.264.000	24	12.443,0	15.302.193			1	202.462				2	600.000			400.000		16.504.655	421.200	79.000	52.700	149.000	55.000		335.349	230.000		1.322.249	15.182.406	
109	HL-05862	Đặng Đức Tú	5.219.000	17	10.452,0	12.853.695			5	1.003.654		1.000.000		2	600.000	6	3.000.000	200.000		18.657.349	417.600	78.300	52.200	149.000	55.000					752.100	17.905.249	
110	HL-06850	Cù Văn Hoàn	5.057.000	25	11.257,0	13.843.670						1.000.000						400.000		15.243.670	404.600	75.900	50.600	147.100	55.000		431.593			1.164.793	14.078.877	
111	HL-07911	Nguyễn Văn Hiệp	5.057.000	23	12.127,0	14.913.582	3	583.500				1.000.000		1	400.000			400.000		17.297.082	404.600	75.900	50.600	149.000	55.000		242.336			977.436	16.319.646	
112	HL-06645	Phạm Gia Phú	4.970.000	27	10.534,0	12.954.537						1.000.000						400.000		14.354.537	397.700	74.600	49.800	138.300	55.000		318.711			1.034.111	13.320.426	
Tổng cộng				**2.576**	**1.191.133,0**	**1.445.536.980**	**165**	**38.367.038**	**94**	**23.197.386**	**5.340.000**	**57.500.000**	**2.688.000**	**34**	**13.250.000**	**35**	**11.714.626**	**21.700.000**	**1.497.505**	**1.620.791.535**	**55.544.700**	**10.419.500**	**6.948.900**	**13.675.000**	**6.105.000**	**1.172.100**	**7.125.327**	**10.665.550**	**5.148.000**	**116.804.077**	**1.503.987.458**	

Quảng Ninh, Ngày 23 Tháng 8 năm 2022

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng